

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH D**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05-5-2022
V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH D

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa pH tòa: Bà Nguyễn Thụy Lan Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Vĩnh
2. Bà Trần Thị Phương Anh

- Thư ký pH tòa: Bà Huỳnh Ngọc Nhiều, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh D.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh D tham gia pH tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 27/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2022 về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1960 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, Xã B, huyện C, tỉnh D.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, Xã B, huyện C, tỉnh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 12 năm 2021 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án: Ông và bà Nguyễn Thị H chung sống với nhau vào năm 1989, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, đến năm 1991 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Xã B, huyện C, tỉnh D. Do ông không có quản lý giấy chứng nhận kết hôn nên không thể cung cấp cho Tòa án. Ông T chung sống với bà H có 04 người con chung: Lê Thị Thu H1, sinh năm 1992, Lê Thị H2, sinh năm 1994, Lê Hữu H3, sinh năm 1996, Lê Viết Hữu H4, sinh năm 2002. Do

các con đã trưởng T nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình chung sống, ông T với bà H có tạo lập tài sản chung. Cụ thể, ông T đang quản lý 20 công đất vuông, bà H đang quản lý 27 công đất vuông và căn nhà cấp 4 tất cả tài sản đều tọa lạc Ấp A, Xã B, huyện C, tỉnh D. Đối với phần tài sản chung, ông T với bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên nhân ông T yêu cầu ly hôn với bà H là do cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, bà H thiếu sự tôn trọng với ông. Ông và bà H phát sinh mâu thuẫn từ năm 2012 đến nay, nhưng cao trào và gay gắt nhất từ năm 2020 đến nay. Xét thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu ly hôn với bà H.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 01 tháng 3 năm 2022: Bà H với ông T tự nguyện chung sống với nhau năm 1989, đến năm 1991 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Xã B, huyện C, tỉnh D. Hiện bà H quản lý giấy chứng nhận kết hôn, nhưng tại buổi làm việc với Tòa án bà không đem theo nên không cung cấp cho Tòa án. Về con chung, bà thống nhất lời trình bày của ông T.

Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong tình cảm và kể cả trong việc làm kinh tế. Do đó, năm 2014, bà H với ông T tự phân chia tài sản chung để tự làm kinh tế lo cho con và nuôi sống bản thân. Cụ thể, bà H đang quản lý căn nhà cấp 4 và 27 công đất vuông, ông T quản lý 20 công đất vuông. Phần tài sản chung, bà H với ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì lớn tuổi, sống vì con, vì cháu nên bà không đồng ý ly hôn theo yêu cầu ông T. Trường hợp ông T kiên quyết ly hôn thì bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh D phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến pH tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà H. Các con ông T và bà H đã trưởng T nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung, ông T và bà H tự thỏa thuận. Về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 01 tháng 12 năm 2021, ông Lê Văn T nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ly hôn đối với bà Nguyễn Thị H. Bà Nguyễn Thị H có địa chỉ đăng ký thường trú tại Ấp A, Xã B, huyện C, tỉnh D. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh D thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1

Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, ông T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, riêng bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần hai không rõ lý do nên Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông T theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân:

[2.1]. Căn cứ vào lời khai ông T, bà H đều thống nhất xác định ông T và bà H có đăng ký kết hôn vào năm 1991 tại Ủy ban nhân dân Xã B, huyện C, tỉnh D. Cả ông T và bà H không có tranh chấp về vấn đề đăng ký kết hôn. Ngoài ra, quá trình làm việc, ông T có cung cấp cho Tòa án giấy khai sinh của cháu Lê Viết Hữu Tâm, thể hiện tên người cha là Lê Văn T, tên người mẹ là Nguyễn Thị H, phù hợp với sổ hộ khẩu mà ông T cung cấp cho Tòa án.

[2.2]. Quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án nhân dân huyện C có ban hành Quyết định số 06/2022/QĐ-CCTLCC ngày 06/4/2022 về việc yêu cầu bà H cung cấp tài liệu, chứng cứ là giấy chứng nhận kết hôn. Quyết định này đã tổng đạt hợp lệ cho bà H nhưng bà H không cung cấp giấy chứng nhận kết hôn của bà với ông T theo yêu cầu Tòa án.

[2.3]. Theo văn bản trả lời số 165/UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Xã B, huyện C, tỉnh D xác định: Qua rà soát, hiện tại sổ lưu đăng ký kết hôn và hồ sơ lưu tại Ủy ban nhân dân Xã B, huyện C, tỉnh D chỉ còn lưu trữ từ thời điểm năm 1999 đến nay, việc ông T đăng ký kết hôn vào năm 1991, hiện tại không có sổ lưu nên Ủy ban nhân dân Xã B không có cơ sở trích lục giấy kết hôn cho ông T. Do đó, việc Ủy ban nhân dân Xã B xác định không lưu trữ hồ sơ đăng ký kết hôn giai đoạn năm 1991 chứ không kết luận bà H, ông T không có đăng ký kết hôn.

[2.4]. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định việc ông T và bà H xây dựng hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Xã B nên hôn nhân giữa ông T và bà H là hôn nhân hợp pháp, cần được pháp luật bảo vệ.

[2.5]. Ông T và bà H đều xác định trong thời gian chung sống, giữa ông T và bà H thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng ý kiến. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu ly hôn với bà H. Về phía bà H thừa nhận cuộc sống vợ chồng bà không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng bà đã ly thân từ tháng 9 năm 2021 đến nay. Nay bà H không đồng ý ly hôn, vì bà và ông T đều lớn tuổi, bà muốn sống vì con, vì cháu.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân tồn tại bền vững thì phải dựa trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng phải biết yêu thương, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau xây dựng gia đình phát triển. Hôn nhân giữa ông T và bà H không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Theo ông T xác định, bà H thiếu sự tôn trọng đối với ông. Quá trình chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn này phát sinh từ năm 2012 đến nay. Hiện ông T và bà H đều đã ở riêng, tự phân chia tài sản từ

năm 2014 để làm kinh tế riêng, chính thức ly thân từ tháng 9 năm 2021 đến nay. Do đó, ông T yêu cầu được ly hôn với bà H là có căn cứ, phù hợp với quy định Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà H.

[3]. Về con chung: Ông T và bà H có 04 người con chung nhưng đều đã trưởng T, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản chung: Ông T và bà H xác định, vợ chồng ông bà chung sống có tạo lập tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. Về nợ chung: Ông T và bà H xác định, vợ chồng ông bà chung sống không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Ông T phải chịu 300.000 đồng, ông T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000851 ngày 16 tháng 02 năm 2022 được chuyển thu án phí.

[7]. Từ những phân tích trên cần chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, a, b khoản 1 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Lê Văn T đối với bà Nguyễn Thị H.

2. Về tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết, nợ chung không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Ông T phải chịu 300.000 đồng, ông T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000851 ngày 16 tháng 02 năm 2022 được chuyển thu án phí.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự vắng mặt tại pH tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa pH tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh D;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân Xã B, huyện C, tỉnh D;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thụy Lan Chi